

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN	LỚP	Điểm thành phần					ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
				A	Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
				10%					30%	60%	100%		
					1	1	1	1					
1	1813119330	Phạm Ngọc Bảo	N18TPM1	5	7	6	5	8	6.5	8.0	7.3	Bảy phẩy Ba	
2	1813119336	Huỳnh Bá Danh	N18TPM1	7	5	5	6	6	5.5	6.0	6.0	Sáu	
3	1813119345	Nguyễn Thành Đạt	N18TPM1	5	5	5	5	5	5.0	7.0	6.2	Sáu phẩy Hai	
4	1813119340	Lâm Ngọc Duy	N18TPM1	9	8	8	8	9	8.3	9.5	9.1	Chín phẩy Một	
5	1813119353	Bùi Văn Hà	N18TPM1	5	5	5	6	6	5.5	7.0	6.4	Sáu phẩy Bốn	
6	1813119361	Lê Văn Hiễn	N18TPM1	10	9.5	7	6	9	7.9	8.0	8.2	Tám phẩy Hai	
7	1813119366	Nguyễn Trung Hiếu	N18TPM1	8	9	9	9	9	9.0	9.5	9.2	Chín phẩy Hai	
8	1813119372	Ngô Khánh Hoàng	N18TPM1	8	7	7	6	8	7.0	9.5	8.6	Tám phẩy Sáu	
9	1813119373	Nguyễn Quang Minh	N18TPM1	8	9.5	9	8.5	9	9.0	9.5	9.2	Chín phẩy Hai	
10	1813119380	Nguyễn Duy Hưng	N18TPM1	5	5	5	5	7	5.5	3.0	0.0	Không	
11	1813119377	Trần Quốc Huy	N18TPM1	10	10	9	8	8.5	8.9	9.5	9.4	Chín phẩy Bốn	
12	1813119383	Huỳnh Công Khá	N18TPM1	8	6	6	5	8	6.3	2.0	0.0	Không	
13	1813119393	Hồ Văn Bảo Linh	N18TPM1	9	5	5	5	5	5.0	2.0	0.0	Không	
14	1813119398	Trần Đức Minh	N18TPM1	9	5	6	5	7	5.8	3.0	0.0	Không	
15	1813119401	Trương Minh Nghĩa	N18TPM1	7	7	6.5	6	9	7.1	8.5	7.9	Bảy phẩy Chín	
16	1813119404	Nguyễn Ngọc	N18TPM1	9	8	5	5	8	6.5	3.0	0.0	Không	
17	1813119405	Trần Bảo Ngọc	N18TPM1	7	8	6	6	5	6.3	3.0	0.0	Không	
18	1813119407	Lê Kế Nhật	N18TPM1	9	10	9	8	7	8.5	8.5	8.6	Tám phẩy Sáu	
19	1813119411	Lê Đại Phát	N18TPM1	9	6	6	5	8	6.3	2.0	0.0	Không	
20	1813119412	Đặng Văn Xuân	N18TPM1	5	5	5	5	7	5.5	2.0	0.0	Không	
21	1813119416	Trần Văn Phúc	N18TPM1	9	7	6	5	5	5.8	3.0	0.0	Không	
22	1813119421	Nguyễn Văn Phước	N18TPM1	5	5	5	5	6	5.3	3.0	0.0	Không	
23	1813119426	Nguyễn Đình Phương	N18TPM1	7	6	5	8	7	6.5	8.0	7.5	Bảy phẩy Năm	
24	1813119428	Trần Bá Quang	N18TPM1	6	5	4	6	6	5.3	8.0	7.0	Bảy	
25	1813119431	Phạm Văn Quý	N18TPM1	7	8	7.5	7	7	7.4	6.0	6.5	Sáu phẩy Năm	
26	1813119437	Phạm Đức Tài	N18TPM1	7	5	5	5	5	5.0	8.0	7.0	Bảy	
27	1813119438	Nguyễn Ngọc Tâm	N18TPM1	5	9	8	6	7	7.5	7.0	7.0	Bảy	
28	1813119441	Nguyễn Hồ Tây	N18TPM1	9	6	6	5	7	6.0	7.0	6.9	Sáu phẩy Chín	
29	1813119442	Ung Ngọc Thạch	N18TPM1	8	5	5	5	6.5	5.4	3.0	0.0	Không	
30	1813119449	Phan Châu Thành	N18TPM1	8	8	7	7	8	7.5	8.0	7.9	Bảy phẩy Chín	
31	1813119453	Phan Thảo	N18TPM1	0	0	0	0	0	0.0	CT	0.0	Không	Cấm thi, HP
32	1813119455	Trần Gia Thịnh	N18TPM1	2	5	0	0	0	1.3	CT	0.0	Không	Cấm thi,
33	1813119459	Nguyễn Huy Toàn	N18TPM1	7	8	7	6	7	7.0	7.0	7.0	Bảy	
34	1813119474	Nguyễn Thế Tùng	N18TPM1	7	8	6	5	9	7.0	7.0	7.0	Bảy	

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN		LỚP	Điểm thành phần					ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
					A	Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
35	1813119478	Trần Nhật	Vinh	N18TPM1	6	7	5	5	6	5.8	7.0	6.5	Sáu phẩy Năm	
36	1813119480	Nguyễn Tuấn	Vũ	N18TPM1	5	6	5	5	7.5	5.9	7.0	6.5	Sáu phẩy Năm	
37	1813119481	Phạm Nguyên	Vũ	N18TPM1	8	8	6.5	6	9	7.4	7.0	7.2	Bảy phẩy Hai	
38	1813119327	Phạm Tuấn	Anh	N18TPM2	2	6	1	0	0	1.8	CT	0.0	Không	Cấm thi,
39	1813119333	Phạm Thành	Công	N18TPM2	8	6	5	5	5	5.3	6.0	6.0	Sáu	
40	1813119335	Nguyễn Mạnh	Cường	N18TPM2	2	6	4	0	0	2.5	CT	0.0	Không	Cấm thi,
41	1813119344	Trương Phan Thành	Đạt	N18TPM2	10	9	8.5	7	7	7.9	7.0	7.6	Bảy phẩy Sáu	
42	1813119346	Trần Hoàng	Điệp	N18TPM2	6	9	8	8	5	7.5	7.5	7.4	Bảy phẩy Bốn	
43	1813119347	Bùi Xuân	Đoài	N18TPM2	5	6	4	5	6	5.3	4.0	0.0	Không	
44	1813119338	Lê Văn	Dũ	N18TPM2	0	0	0	0	0	0.0	CT	0.0	Không	Cấm thi,
45	1813119341	Nguyễn Tấn	Dương	N18TPM2	5	5	5	5	5	5.0	3.0	0.0	Không	
46	1813119352	Trần Thanh	Hà	N18TPM2	7	7	6	6	6	6.3	6.0	6.2	Sáu phẩy Hai	
47	1813119360	Phan Trọng Quang	Hiền	N18TPM2	5	5	5	5	5	5.0	3.0	0.0	Không	
48	1813119363	Mai Phước	Hiệp	N18TPM2	8	8	8	8	8	8.0	7.0	7.4	Bảy phẩy Bốn	
49	1813119365	Nguyễn Chí	Hiếu	N18TPM2	6	6	4	5	8	5.8	3.0	0.0	Không	
50	1813119364	Trần Tấn	Hiếu	N18TPM2	10	10	10	9	10	9.8	9.0	9.3	Chín phẩy Ba	
51	1813119381	Trần Khánh	Hưng	N18TPM2	5	4	6	6	4	5.0	V	0.0	Không	
52	1813119378	Lê Nho Bảo	Huy	N18TPM2	6	6	4	5	6	5.3	8.0	7.0	Bảy	
53	1813119379	Huỳnh Bá	Huy	N18TPM2	2	7	0	0	0	1.8	CT	0.0	Không	Cấm thi,
54	1813119384	Bùi Duy	Khánh	N18TPM2	8	9	9	7	6	7.8	8.0	7.9	Bảy phẩy Chín	
55	1813119387	Nguyễn Hồng	Khoa	N18TPM2	5	5	5	5	5	5.0	3.0	0.0	Không	
56	1813119392	Mai Văn	Linh	N18TPM2	5	9	6	5	9	7.3	4.0	0.0	Không	
57	1813119395	Nguyễn Văn	Long	N18TPM2	5	7	6	5	5	5.8	3.0	0.0	Không	
58	1813119396	Trương Thanh	Lực	N18TPM2	8	9	8.5	8	8	8.4	3.0	0.0	Không	
59	1813119397	Phạm Hoàng	Minh	N18TPM2	0	0	0	0	0	0.0	CT	0.0	Không	Cấm thi, HP
60	1813119406	Trần Xuân	Ngọc	N18TPM2	5	7	4	5	6	5.5	6.0	5.8	Năm phẩy Tám	
61	1813119410	Lê Văn	Nhựt	N18TPM2	2	5	0	0	0	1.3	CT	0.0	Không	Cấm thi,
62	1813119414	Tổng Lê Hoàng	Phúc	N18TPM2	5	5.5	5	5	6	5.4	7.0	6.3	Sáu phẩy Ba	
63	1813119415	Vũ Ngọc	Phúc	N18TPM2	0	0	0	0	0	0.0	CT	0.0	Không	Cấm thi, HP
64	1813119420	Trần Hữu	Phước	N18TPM2	0	0	0	0	0	0.0	CT	0.0	Không	Cấm thi, HP
65	1813119427	Võ Thanh	Phương	N18TPM2	10	10	9.5	10	10	9.9	9.5	9.7	Chín phẩy Bảy	
66	1813119434	Huỳnh Nguyên	Sinh	N18TPM2	0	0	0	0	0	0.0	CT	0.0	Không	Cấm thi, HP
67	1813119435	Lý Minh	Sơn	N18TPM2	0	0	0	0	0	0.0	CT	0.0	Không	Cấm thi, HP
68	1813119443	Võ Sỹ	Thái	N18TPM2	10	10	9	9	7	8.8	8.5	8.7	Tám phẩy Bảy	
69	1813119446	Hoàng Văn	Thái	N18TPM2	9	9	8.5	8	10	8.9	7.0	7.8	Bảy phẩy Tám	
70	1812119452	Dương Thị Phương	Thảo	N18TPM2	9	8	6	5	9	7.0	8.5	8.1	Tám phẩy Một	

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN	LỚP	Điểm thành phần					ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
				A	Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
71	1813119462	Nguyễn Thanh Trà	N18TPM2	5	5	4	4	7	5.0	3.0	0.0	Không	
72	1813119472	Đặng Quốc Tuấn	N18TPM2	7	7	7	3	8	6.3	3.0	0.0	Không	
73	1813119477	Bùi Quốc Việt	N18TPM2	5	5	4	5	6	5.0	7.0	6.2	Sáu phần Hai	

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU

STT	NỘI DUNG THỐNG KÊ	SL	TỶ LỆ	GHI CHÚ
1	Số sinh viên đạt	39	53%	
2	Số sinh viên nợ	34	47%	
TỔNG CỘNG :		73	100%	

LẬP BẢNG

KIỂM TRA

LÃNH ĐẠO KHOA
(ký và ghi rõ họ tên)

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 01 năm 2015
PHÒNG ĐÀO TẠO ĐH & SAU ĐH

Nguyễn Thị Kim Phượng

Dương Mai Bảo Liên

ThS. Nguyễn Ân